TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 73/2022/DS-ST
Ngày: 30/9/2022.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đức Hòa.
2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Đàm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2022/TLST-DS, ngày 16 tháng 6 năm 2022, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2022/QĐXXST-DS, ngày 08/9/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Số 126/78 Y, phường Tl, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Trọng TR, sinh năm 1979. Nơi cư trú: 81/6 G, tổ dân dân phố 6, phường Tl, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Huy M, sinh năm 1973 và bà Trình Thị Thanh Th, sinh năm 1978. (Có mặt)
HKTT: Thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Nơi tạm trú: Địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị NH, sinh năm 1964. Địa chỉ: Nơi cư trú: 81/6 G, tổ dân dân phố 6, phường Tl, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. (Có mặt).
Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Trọng Tr, sinh năm 1979. (Có mặt)
Nơi cư trú: 81/6 G, tổ dân dân phố 6, phường Tl, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2022, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ông L có họ hàng với bà Trình Thị Thanh Th (bà Th gọi bằng cậu). Trong năm 2018 ông M bà Th cần tiền cho công việc làm ăn nên hỏi vay của ông L. Phía ông L đồng ý nên ngày 02/6/2018 ông ông L cho ông M bà Th vay số tiền 550.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả là ngày 02/6/2021, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 1%/tháng. Việc vay các bên có giấy tờ, ông M bà Th ký nhận.

Sau khi cho vay ông M bà Th không thực hiện trả tiền lãi theo như thỏa thuận và xin khất nhiều lần. Do nể nang là người trong họ hàng nên ông L cũng đồng ý. Khi đến hạn trả gốc phía ông L yêu cầu ông M bà Th trả theo như thỏa thuận nhưng phía ông M bà Th không trả được tiền gốc và số tiền lãi kể từ khi vay mà chỉ trả được 30.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 21/6/2021 và 40.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 23/5/2022. Sau thời gian này ông L cũng đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông M bà Th không trả. Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu ông M bà Th trả số tiền gốc 550.000.000 đồng và tiền lãi theo như thỏa thuận 1%/tháng, tính từ thời điểm vay đến thời điểm làm đơn khởi kiện, yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án và khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong bản án. Nguồn tiền cho vay là tài sản chung của ông L và bà Nguyễn Thị NH nhưng khi cho vay thì chỉ có ông L đứng ra giao dịch. Vì vậy, yêu cầu vợ chồng ông M bà Th trả số tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông L bà NH như nội dung khởi kiện nêu trên. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trả tiền gốc, tiền lãi đề nghị tính theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự do phía bị đơn không thừa nhận có thỏa thuận lãi suất, yêu cầu tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành án. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông M trình bày: Ông là chồng của bà Trình Thị Thanh Th. Vợ chồng ông quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Xuân L bà Trần Thị NH (vợ ông gọi ông L là cậu).

Về nội dung vay tài sản với ông L: Trước năm 2016 vợ chồng ông có vay của ông L nhiều lần tiền nhưng đều đã thanh toán xong. Khoảng năm 2016 vợ chồng ông cần tiền làm ăn nên có vay của ông Nguyễn Xuân L nhiều lần, tổng cộng số tiền là 350.000.000 đồng; mục đích để làm ăn phát triển kinh tế trong gia đình, do là người trong họ hàng nên không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể, lãi suất không nói cụ thể nhưng kể từ khi chốt lại tổng số tiền nêu trên thì tiền lãi mỗi tháng ông phải trả là 8.750.000 đồng. Khi thỏa thuận và giao nhận tiền cũng chỉ có ông và ông L. Sau này do gặp khó khăn nên trong năm 2021 ông L yêu cầu vợ chồng ông viết giấy mượn tiền có nội dung mượn của ông L số tiền 550.000.000 đồng.

Về hình thức hợp đồng: Việc vay giữa hai bên trong năm 2016 không làm giấy tờ. Trong năm 2021 do tình hình dịch bệnh Covid -19 làm ăn khó khăn và gia đình ông thường xuyên gặp tai nạn cần phải tốn nhiều tiền chữa trị nên mất khả năng thanh toán như thỏa thuận cho ông L nên khoảng tháng 6/2021 ông L cùng con trai ruột và một người tên Nguyễn Quang Tr xuống nhà ông yêu cầu ông viết giấy mượn tiền và vợ chồng ông ký vào giấy. Giấy có nội dung vợ chồng ông mượn của ông L số tiền 550.000.000 đồng kể từ ngày 02/6/2018 và hẹn trả là ngày 02/6/2021.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Kể từ vay số tiền 350.000.000 trong năm 2016 , ông đã trả được cho ông L rất nhiều tiền lãi bằng hình thức chuyển vào số tài khoản của ông L. Đến năm 2021 phía ông L yêu cầu vợ chồng ông ký vào giấy có nội dung vay tổng số tiền 550.000.000 đồng, thời điểm viết giấy ông cũng không hiểu phía ông L tính tiền gốc và lãi như thế nào đối với số tiền nêu trên nhưng ông nghĩ số tiền đó cũng phù hợp nên đồng ý ký tên. Hiện nay ông cũng không nhớ được tổng cộng đã trả được bao nhiêu tiền. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì ông vẫn khẳng định số tiền gốc chỉ là 350.000.000 đồng từ năm 2016. Số tiền gốc theo như giấy mượn tiền ngày 02/6/2018 thì đã bao gồm số tiền gốc 350.000.000 đồng từ năm 2016 cùng với lãi suất cộng vào.

Tại phiên hòa giải ngày 29/8/2022 ông M trình bày: Thống nhất về lời trình bày của nguyên đơn về hợp đồng vay giữa hai bên. Thống nhất số tiền gốc chốt lại đến ngày 02/6/2018 là 550.000.000 đồng. Thống nhất được với nhau giải quyết vụ án với người đại diện của ông L bà NH các nội dung: Vợ chồng ông có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân L bà Trần Thị NH số tiền gốc là 550.000.000 đồng và 145.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), thời hạn trả cuối cùng là 29/10/2022. Trường hợp đến hạn thanh toán, bên có nghĩa vụ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì còn phải chịu tiền lãi của tổng số tiền chưa thanh toán với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (10%/năm).

Tại phiên tòa ông M trình bày: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Tòa án L biên bản hòa giải thành, bà Th là vợ của ông không đồng ý ký biên bản và thống nhất theo nội dung như trên. Vì vậy, phía ông L yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử như hiện nay. Ông xác định giấy vay tiền do ông viết, vợ chồng ông ký nhận. Khẳng định số tiền 550.000.000 đồng xuất phát từ số tiền 330.000.000 đồng vợ chồng ông đã gửi trong năm 2018 theo như sổ phụ lục gửi đã cung cấp cho Tòa án, chứ không nhận số tiền mặt 550.000.000 đồng như đại diện phía nguyên đơn trình bày, trước đây ông khai xuất phát từ số tiền 350.000.000 đồng trong năm 2016 là chưa chính xác. Khẳng định giấy vay được viết vào khoảng tháng 10/2020, khi viết giấy vay ông L nói không phải tính thêm lãi suất, nhưng năm 2021 ông L gọi điện nói tiền cho vợ chồng ông vay cũng phải vay từ nhiều người khác nên ông gửi cho ông L 30.000.000 đồng trong năm 2021 và 40.000.000 đồng trong năm 2022 gọi là phụ tiền lãi cho ông L đối với người khác, nhưng ông cũng không biết ông L tính như thế nào, theo ông thì cứ gửi trước để ông L tự cân đối số tiền lãi đối với người

khác. Đối với yêu cầu khởi kiện hiện nay của ông L thì vợ chồng ông chỉ đồng ý trả số tiền đã chốt theo như giấy vay ghi số tiền 550.000.000 đồng. Ngoài ra không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trình Thị Thanh Th quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc, từ chối để Tòa án ghi lời khai và ký biên bản giao nhận tố tụng của Tòa án. Tại phiên tòa bà Th trình bày: Xác nhận bà là vợ ông Nguyễn Huy M, ông L là cậu họ của bà. Thống nhất theo lời trình bày của ông M tại phiên tòa về nguồn gốc số tiền vay theo giấy vay tiền đã viết cho ông L. Khẳng định vợ chồng bà không nhận khoản tiền mặt nào khi viết giấy vay tiền cho ông L. Ngoài ra, khi viết giấy các bên còn thỏa thuận vợ chồng bà sẽ không phải chịu thêm tiền lãi phát sinh ngoài số tiền 550.000.000 đồng đã ghi trong giấy vay. Vì vậy, đối với yêu cầu hiện nay của phía ông L thì bà chỉ đồng ý trả số tiền ghi theo giấy là 550.000.000 đồng và đề nghị cấn trừ tổng số tiền 70.000.000 đồng đã trả trong năm 2021 – 2022, số tiền còn lại phải trả là 480.000.000 đồng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc trả số tiền vay gốc còn lại và phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1.] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1] Về yêu cầu trả số tiền vay gốc 550.000.000 đồng:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông M bà Th xác định "Giấy mượn tiền'' ngày 02/6/2018 do ông M viết và bà Th cùng ký nhận. Ông M bà Th đồng ý trả số tiền 550.000.000 đồng theo như giấy tiền ngày 02/6/2018 nêu trên. Tuy nhiên, ông M bà Th cho rằng giấy vay được viết từ tháng 10/2020 xuất phát từ số tiền vay trong năm 2018 là 330.000.000 đồng, cùng với tiền lãi phát sinh mà không nhận số tiền mặt nào như phía nguyên đơn trình bày. Ngoài ra bà Th đề nghị xác định tổng số tiền 70.000.000 đông đã trả trong năm 2021 và 2022 là trả vào tiền gốc, do các bên không thỏa thuận phải chịu tiền lãi. Phía nguyên đơn không đồng ý nên đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

Hội đồng xét xử thấy: Ông M bà Th xác nhận tính đến thời điểm ngày 02/6/2018 ông bà nợ của ông L tổng cộng số tiền 550.000.000 đồng. Tuy nhiên, lời khai của ông M trước sau mâu thuẫn về nguồn gốc số tiền tại phiên tòa, cụ thể: Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng số tiền trên xuất phát từ số tiền vay 350.000.000 đồng trong năm 2016, mỗi tháng phải chịu thêm lãi suất 8.750.000 đồng, khi Tòa án tiến hành hòa giải ông M xác nhận toàn bộ nội dung trình bày của

phía nguyên đơn là đúng, còn tại phiên tòa cho rằng xuất phát từ số tiền 330.000.000 đồng trong năm 2018.

Căn cứ bản phụ lục số tiền gửi thanh toán của ông M cung cấp cho Tòa án, số tài khoản 5606205065867 tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh B thể hiện: Ngày 19/9/2016 ông L chuyển cho ông M số tiền 50.000.000 đồng; ngày 14/11/2016 ông M chuyển cho ông L 163.300.000 đồng; ngày 28/12/2016 ông L chuyển cho ông M 360.000.000 đồng; ngày 02/01/2018 ông L chuyển cho ông M 100.000.000 đồng; ngày 26/6/2018 ông L chuyển cho ông M 180.000.000 đồng; ngày 16/8/2018 ông L chuyển cho ông M 50.000.000 đồng. Như vậy thể hiện tổng cộng số tiền phía ông L chuyển cho ông M là 740.000.000 đồng, phía ông L chuyển cho ông M được 163.300.000 đồng, nếu theo tài liệu trên thì ông M còn nợ ông L 576.700.000 đồng.

Phía ông L cho rằng các giao dịch trong năm 2016 đều đã thanh toán xong, nhưng ngoài sổ phụ lục nêu trên thì không còn tài liệu chứng cứ chứng M đã trả thêm cho ông L. Nếu đúng theo ý kiến ông L thì ngoài việc các bên giao dịch chuyển qua số tài khoản Ngân hàng thì còn giao nhận tiền mặt với nhau. Bị đơn không lý giải được giấy vay ghi ngày 02/6/2018 đã ghi đủ số tiền vay 550.000.000 đồng, nhưng đến ngày 26/6/2018 ông L chuyển cho ông M 180.000.000 đồng và ngày 16/8/2018 ông L chuyển thêm cho ông M 50.000.000 đồng và không chứng minh được giấy vay được ghi vào thời điểm tháng 10/2020 là chốt lại tất cả số tiền nợ còn lại.

Căn cứ giấy vay nguyên đơn cung cấp có nội dung thể hiện ngày 02/6/2018 ông M bà Th vay của ông L số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 02/6/2021, phía ông L bà Th đã nhận đủ tiền, khi viết giấy tinh thần hoàn toàn bình thường, không bị ép buộc. Ngoài ra không còn nội dung nào thể hiện có việc gộp số tiền vay 330.000.000 đồng trong năm 2018 cùng với lãi suất phát sinh như phía bị đơn trình bày. Tại phiên tòa phía nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của phía bị đơn và cho rằng các khoản tiền gửi theo như sổ phụ lục bị đơn cung cấp là khoản giao dịch riêng giữa hai bên, không liên quan đến khoản vay theo giấy vay ngày 02/6/2018, hiện nay không tranh chấp và yêu cầu trả khoản vay trên.

Từ những phân tích và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận không có cơ sở xác định giấy vay ngày 02/6/2018 trên là xuất phát từ các khoản vay trong năm 2018 theo như phía bị đơn trình bày nên ý kiến bị đơn là không không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến của bà Th cho rằng cần trừ số tiền 70.000.000 đồng đã trả trong năm 2021 - 2022 vào số tiền đã vay 550.000.000 đồng nêu trên. Tuy nhiên, lời khai bà Th lại mâu thuẫn với lời khai ông M cho rằng đã trả phụ tiền lãi nên không có cơ sở xác định là trả vào tiền gốc và không có cơ sở chấp nhận. Số tiền nêu trên các bên thừa nhận đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận, nhưng bị đơn không trả được, vì vậy nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở cần được chấp nhận.

Về lãi suất: Tại phiên tòa bị đơn không đồng ý trả lãi nên nguyên đơn xác định có tranh chấp về lãi suất nên đề nghị xác định tính lãi theo khoản 2 Điều 468

Bộ luật dân sự tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành xong, trừ đi số tiền bị đơn đã trả được 30.000.000 đồng trong ngày 21/6/2021 và 40.000.000 đồng trong ngày 23/5/2022.

Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày vay, bị đơn cho rằng không thỏa thuận lãi suất nên các bên có tranh chấp về lãi suất.

Căn cứ giấy vay tiền ngày 02/6/2018 vay thể hiện các bên không thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa phía nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chưng minh cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi suất là tính lãi suất 1% và hợp đồng cũng không ghi. Tuy nhiên, căn cứ hợp đồng thể hiện thời hạn vay là ngày 02/6/2021, nhưng đến ngày 21/6/2021 bị đơn trả cho nguyên đơn 30.000.000 đồng tiền lãi nên có cơ sở xác định các bên có thỏa thuận lãi và xác định có tranh chấp về lãi và được tính như sau:

Lãi suất tính từ ngày vay 02/6/2018 đến ngày xét xử 30/9/2022 là 51 tháng 28 ngày x 10% = 237.075.648 đồng (làm tròn là 237.075.000 đồng) – 70.000.000 đồng số tiền bị đơn đã trả = 167.075.000 đồng. Vì vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi cần buộc bị đơn phải trả là 717.075.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng các Diều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Huy M bà Trình Thị Thanh Th có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân L bà Nguyễn Thị NH tổng cộng số tiền 717.075.000 đồng.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Huy M bà Trình Thị Thanh Th liên đới chịu 32.683.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho ông Nguyễn Xuân L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.880.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000495 ngày 16/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình